

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - Đ
THÀNH PHỐ Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 4 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - Đ, THÀNH PHỐ Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Ngọc Thiệu và ông Lê Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Phước Quang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đ, thành phố Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đ, thành phố Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Văn G, sinh ngày 10/01/1992.

Số căn cước công dân: 051092007783.

Địa chỉ: Thôn M, xã T1, tỉnh Q. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh ngày 05/6/1996.

Số căn cước công dân: 049072020081.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố Đ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồ Văn G trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện tìm hiểu xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Q (nay là xã T1, tỉnh Q) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 27/01/2015. Hôn nhân được tiến hành hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian thì đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do đời sống vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, mặc dù ông đã cố gắng hòa hợp đoàn tụ chung sống nhưng vẫn không thể hàn gắn, vợ chồng sống riêng từ khoảng cuối năm 2019 đến nay, không còn quan tâm gì với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: vợ chồng ông có 01 (một) con chung là cháu Hồ Việt T, sinh ngày 29/10/2014. Sau khi ly hôn ông yêu cầu giao con chung cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông đồng ý tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Hồ Việt T số tiền 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2026 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đ phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn G. Về quan hệ hôn nhân: cho ông Hồ Văn G và bà Nguyễn Thị B được ly hôn. Về con chung: giao cháu Hồ Việt T, sinh ngày 29/10/2014 cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên, đồng thời ông G cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2026 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Về tài sản chung và nợ chung ông G không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Hồ Văn G và bà Nguyễn Thị B tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Q (nay là xã T1, tỉnh Q) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 27/01/2015, nguyên đơn ông Hồ Văn G khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bà Nguyễn Thị B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 186, Điều 188 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B có địa chỉ cư trú tại thôn L, xã T, thành phố Đ nên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đ thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ và hòa giải để bà B biết, trình bày ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) cho Tòa án nhưng bà B đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị B mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Hồ Văn G và bà Nguyễn Thị B kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, ông Hồ Văn G và bà Nguyễn Thị B chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Ông G cho rằng nguyên nhân là do đời sống vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, mặc dù ông đã cố gắng hòa hợp đoàn tụ chung sống nhưng vẫn không thể hàn gắn, vợ chồng đã sống riêng từ khoảng cuối năm 2019 đến nay, không còn quan tâm gì với nhau, thực tế tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc.

Qua kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân, Hội Liên hiệp phụ nữ xã T, thành phố Đ cung cấp thông tin tại biên bản ngày 02/3/2026 thể hiện: Đời sống vợ chồng ông G và bà B thường xuyên cãi vã, vợ chồng mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, hôn nhân không có hạnh phúc, ông G và bà B có 01 (một) con chung là Hồ Việt T, sinh ngày 29/10/2014, vợ chồng sống riêng từ khoảng cuối năm 2019 đến nay, cháu T hiện nay đang ở với bà B.

Như vậy có thể thấy diễn biến đời sống hôn nhân của ông G và bà B có xảy ra mâu thuẫn, không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, đã sống riêng với nhau từ khoảng cuối năm 2019 đến nay, tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, ông G vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử nhận thấy mối quan hệ hôn nhân giữa ông G và bà B không thể tiếp tục duy trì, nên cần chấp nhận cho ông Hồ Văn G được ly hôn với bà Nguyễn Thị B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: ông G và bà B có 01 (một) con chung là Hồ Việt T, sinh ngày 29/10/2014. Sau khi ly hôn ông G yêu cầu giao con chung cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Xét thấy, hiện nay cháu Hồ Việt T đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu T hiện đang sống chung với bà B, việc chăm sóc cho cháu học hành đều do bà B thực hiện. Hơn nữa, ông G làm nghề lao động tự do và chưa có nơi ở ổn định, không có nhiều thời gian gần gũi để bảo đảm việc trông nom, chăm lo việc học hành cho cháu T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, sự ổn định trong cuộc sống sinh hoạt cũng như sự phát triển của con chung thì cần giao con chung cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông Hồ Văn G đồng ý tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 5/2026 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Xét thấy ông G

làm nghề lao động tự do, mức thu nhập hàng ngày khoảng từ 150.000 đồng đến 200.000 đồng nhưng không ổn định, việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với mức tiền 500.000 đồng/tháng là phù hợp với khả năng và thu nhập thực tế của ông G, mục đích hỗ trợ một phần chi phí để bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung hàng tháng là chính đáng. Do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện thực hiện nghĩa vụ này của ông G.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông G không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Hồ Văn G là người đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 188, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*sửa đổi bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025*); các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn G về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Về quan hệ hôn nhân: ông Hồ Văn G được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: ông Hồ Văn G và bà Nguyễn Thị B có 01 (một) con chung là cháu Hồ Việt T, sinh ngày 29/10/2014. Giao cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Hồ Việt T, sinh ngày 29/10/2014 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Hồ Văn G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Hồ Việt T số tiền 500.000 (*Năm trăm nghìn*) đồng/tháng. Thời gian bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 5 năm 2026 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Hồ Văn G được miễn.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (22/4/2026); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đ;
- VKSND khu vực 8 - Đ;
- Phòng THADS khu vực 8, TP. Đ;
- UBND xã T1, tỉnh Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

Lê Hoàng Tiến